

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MAC)

CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải

Ngày 29/12/2023	13,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	27.2%	40.4%	37.6%

DT thuần 2023
76.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.80 -7.1%

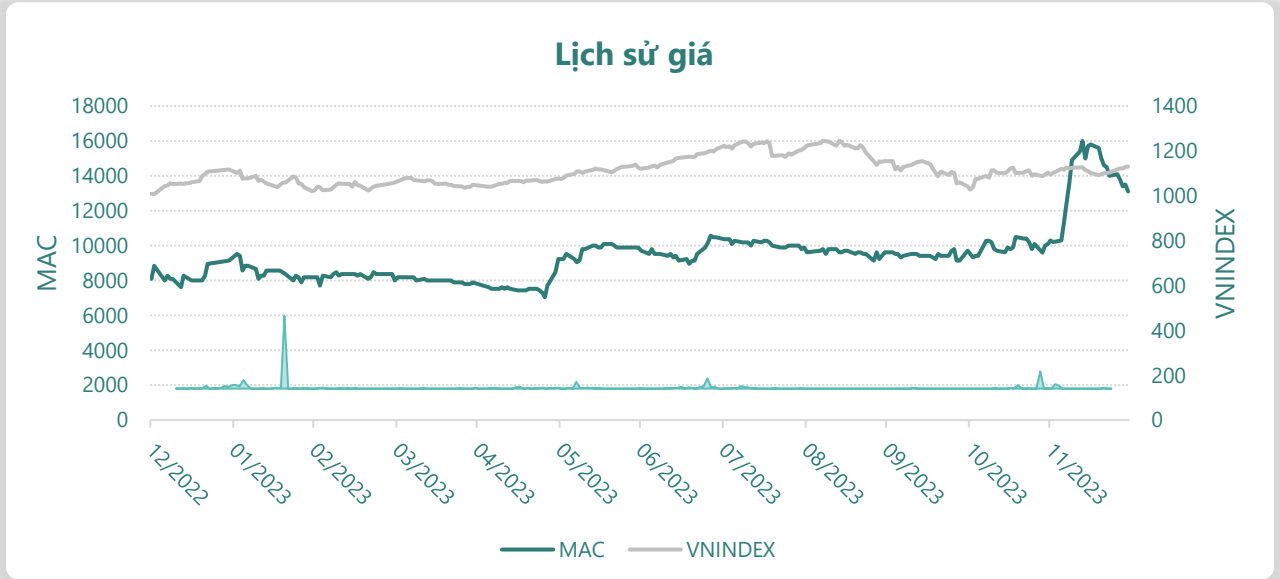
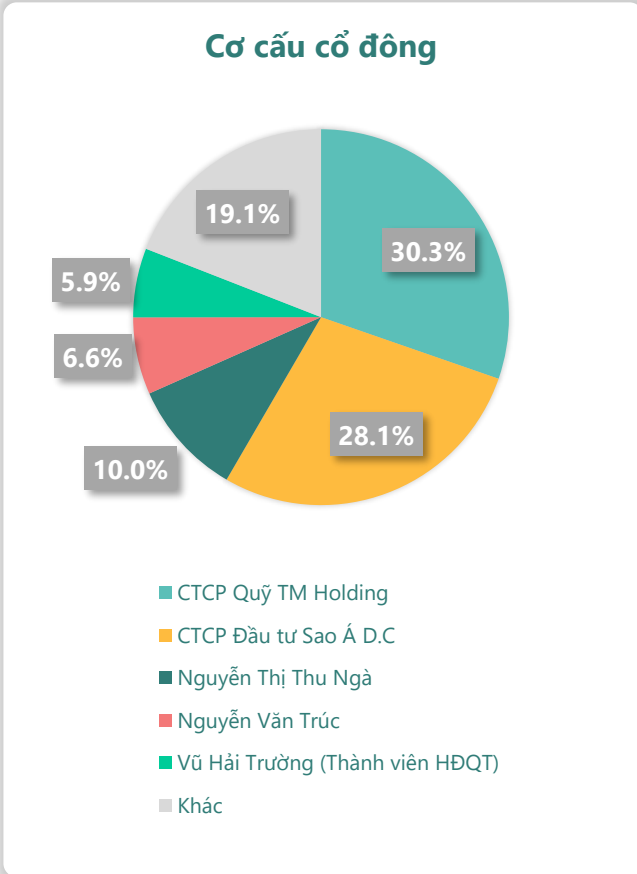
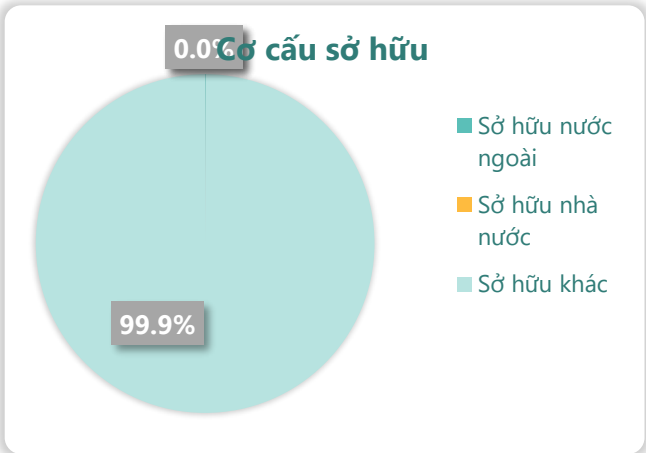
LN thuần 2023
46.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.1 313%

LN sau thuế 2023
42.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.1 368%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
63.7%
YoY: +/-▲ 52.7%

ROE 2023
25.1%
YoY: +/-▲ 18.9%

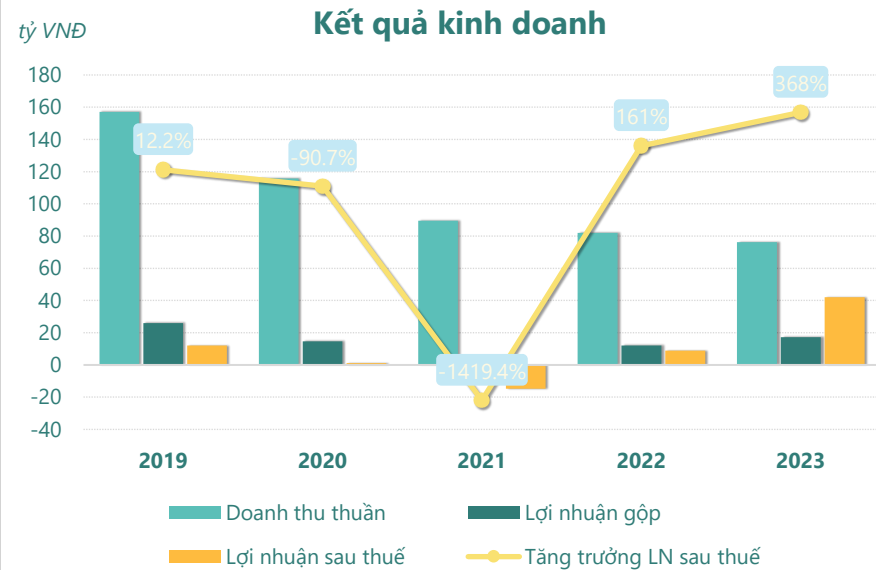
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,044 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	198
Số lượng CPLH (CP)	15,139,745
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115,260
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.28
EPS	2,794
P/E	4.7



Năm **2023**, **MAC** ghi nhận doanh thu thuần **76.24** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.05%** và **tăng 368%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **25.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

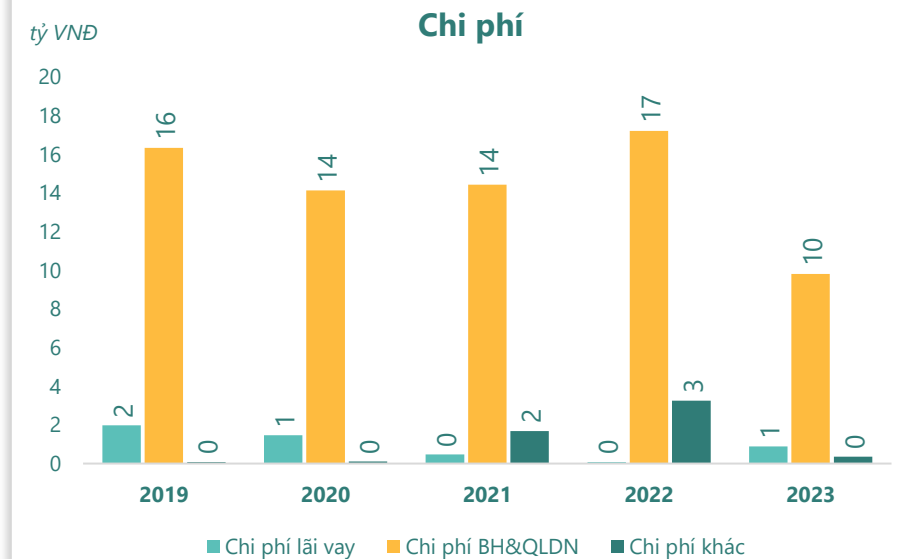
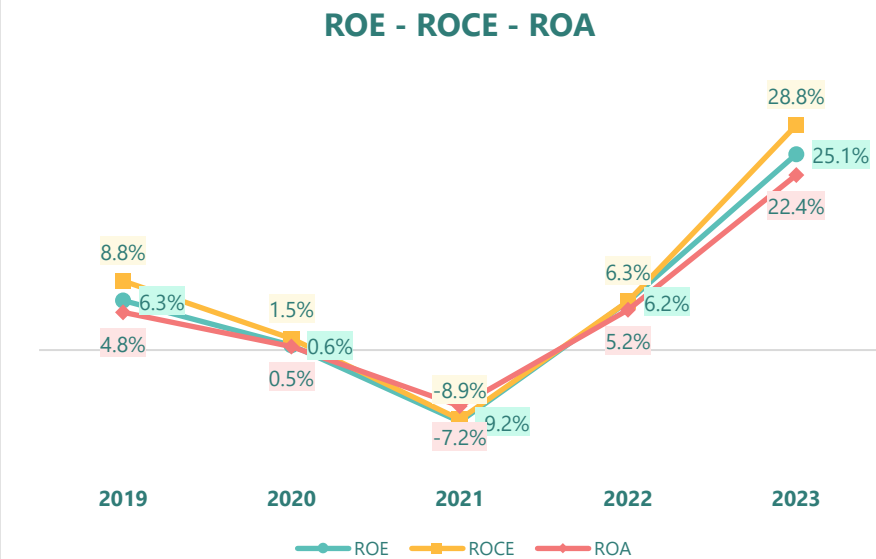
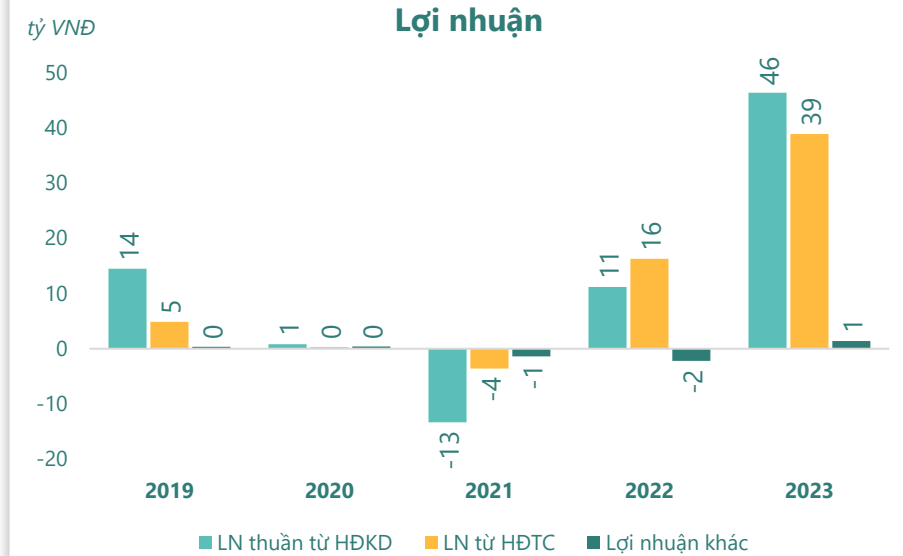
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **MAC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **46.30** tỷ đồng, **tăng lên 35.10** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.89 tỷ đồng) là 34.41 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

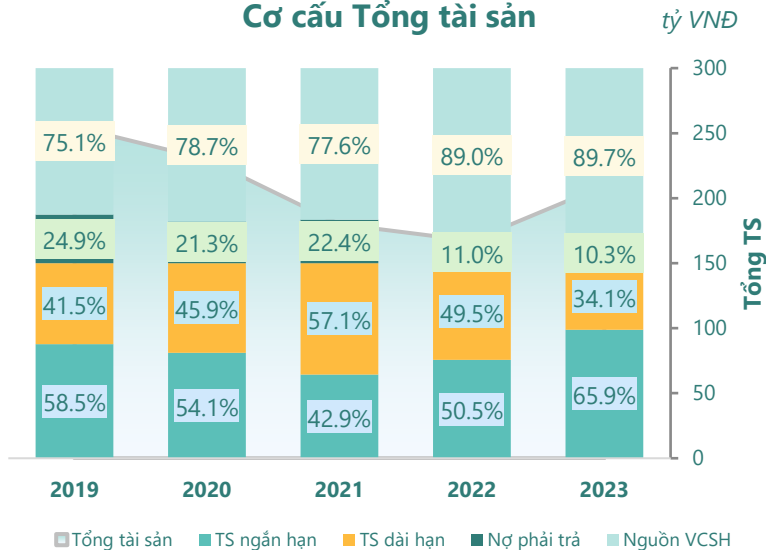
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.89** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **9.82** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.36** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MAC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **25.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

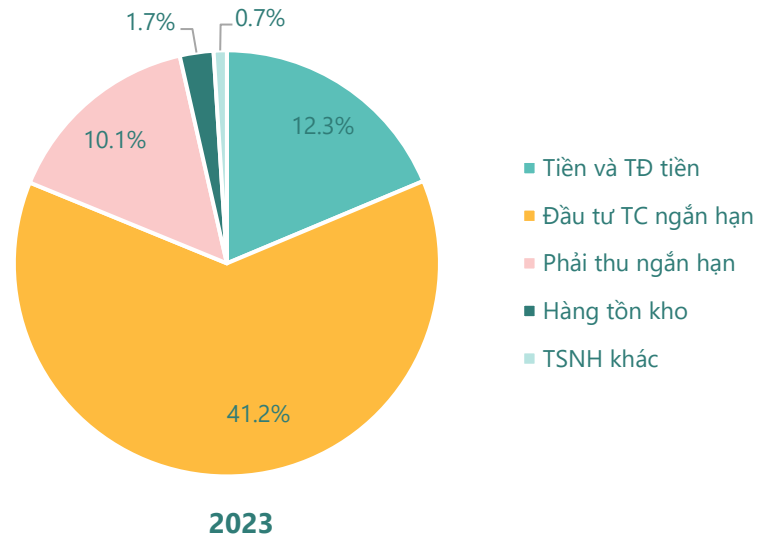


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

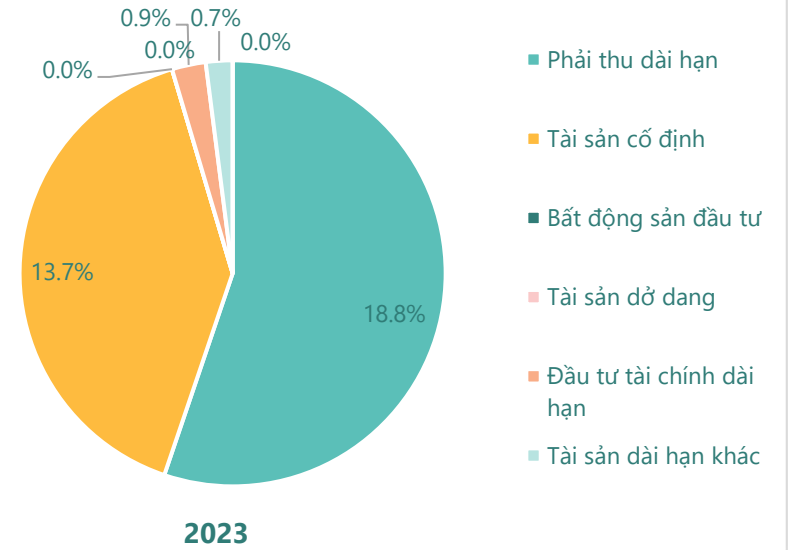
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MAC** năm 2023 tăng trưởng **25.5%** so với năm trước, đạt **209.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của MAC đạt **138.3** tỷ đồng, tăng trưởng **63.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.3% trên tổng tài sản.

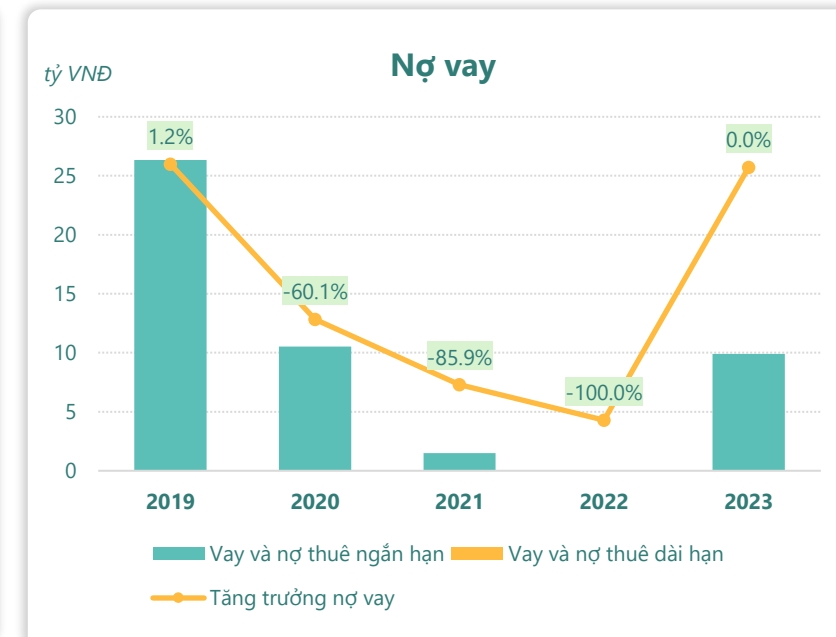
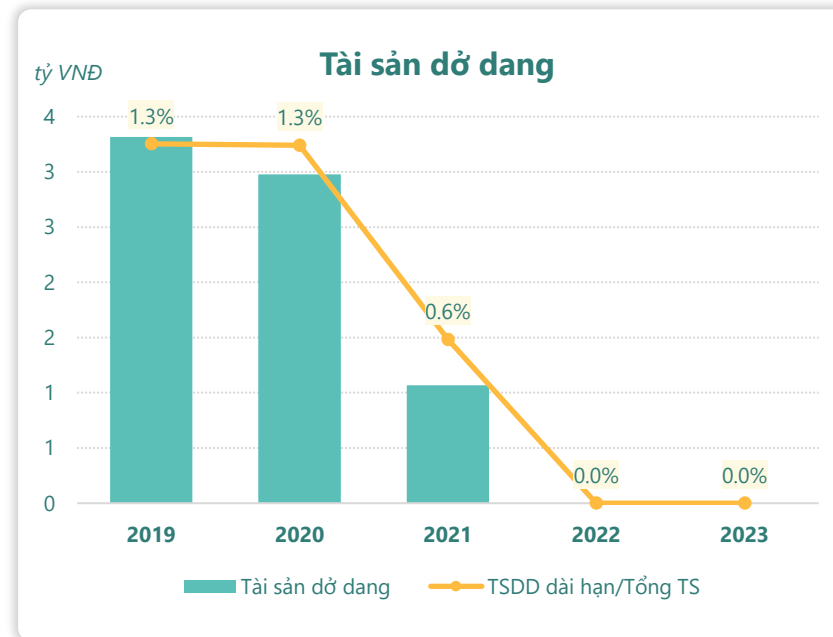
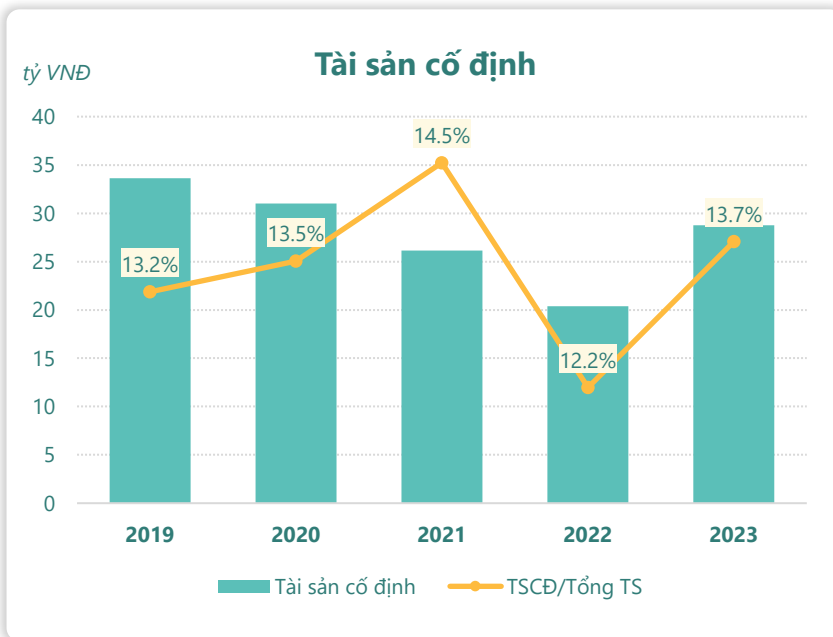
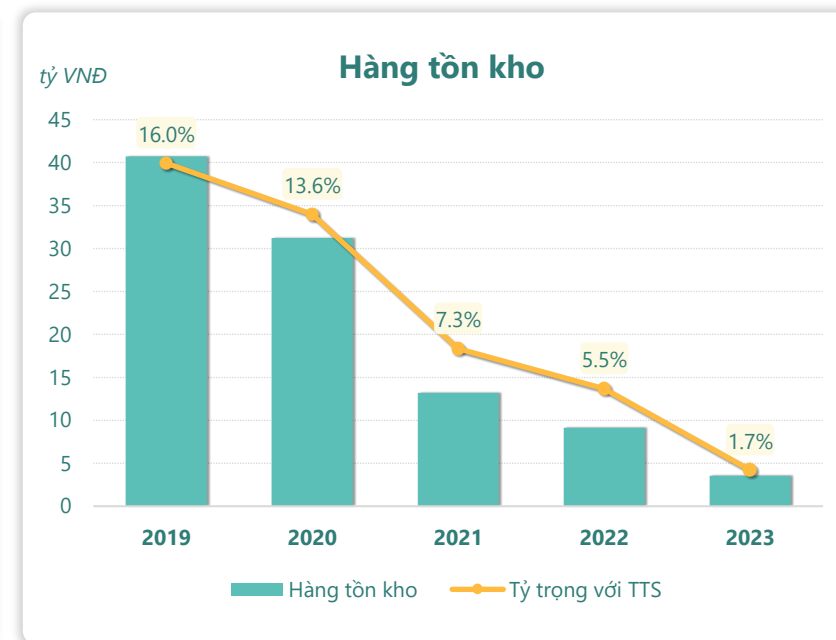
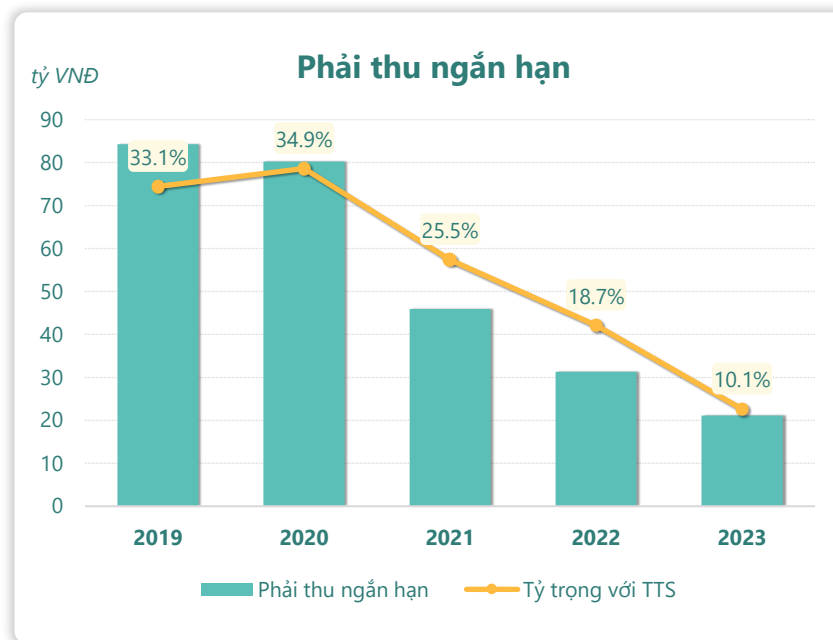
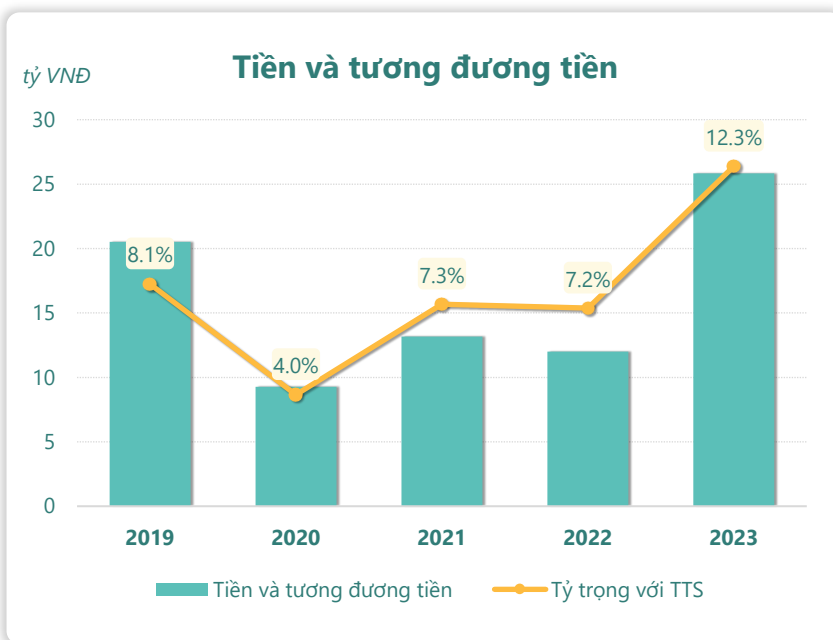
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **71.55** tỷ đồng giảm **13.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.1%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **18.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.7%.

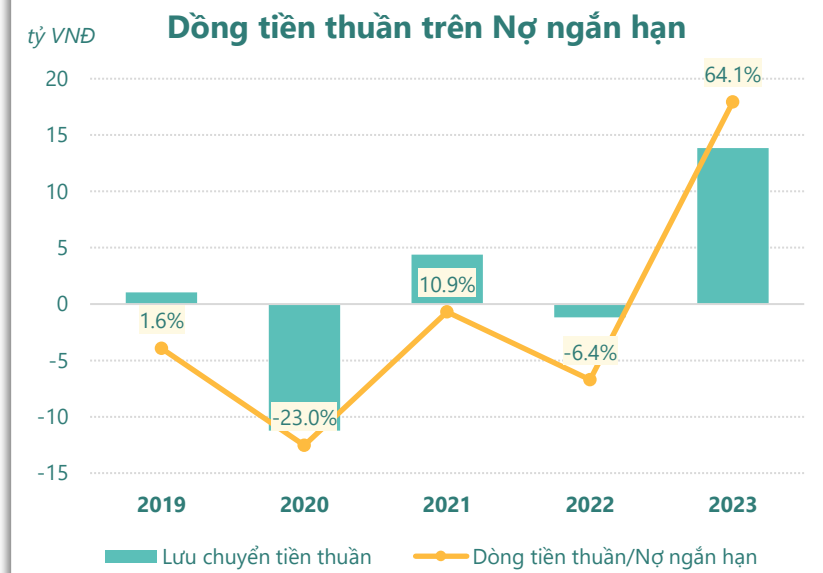
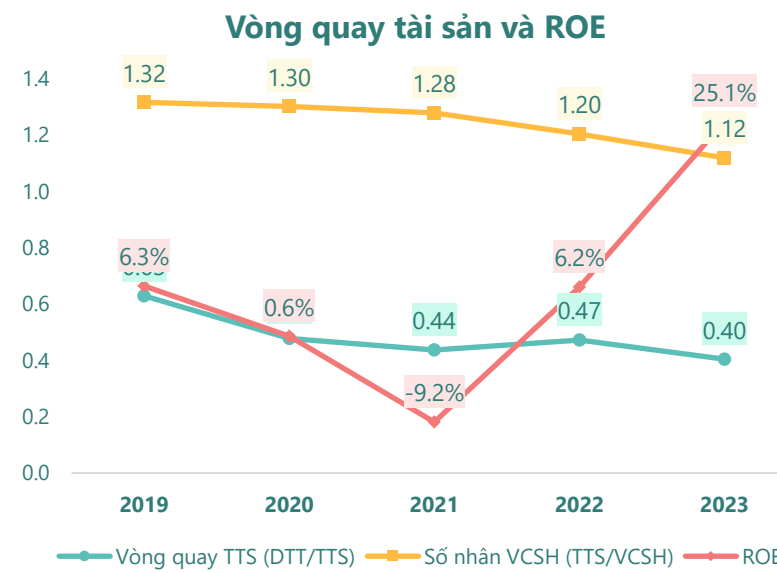
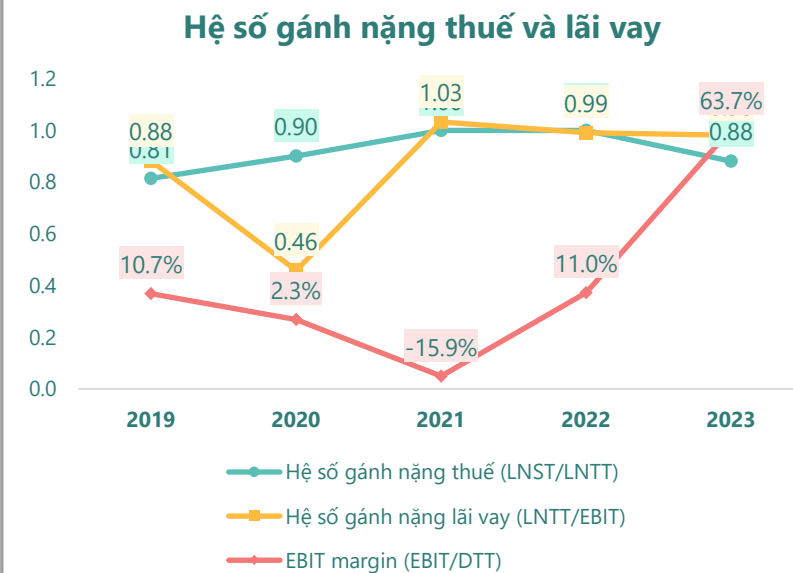
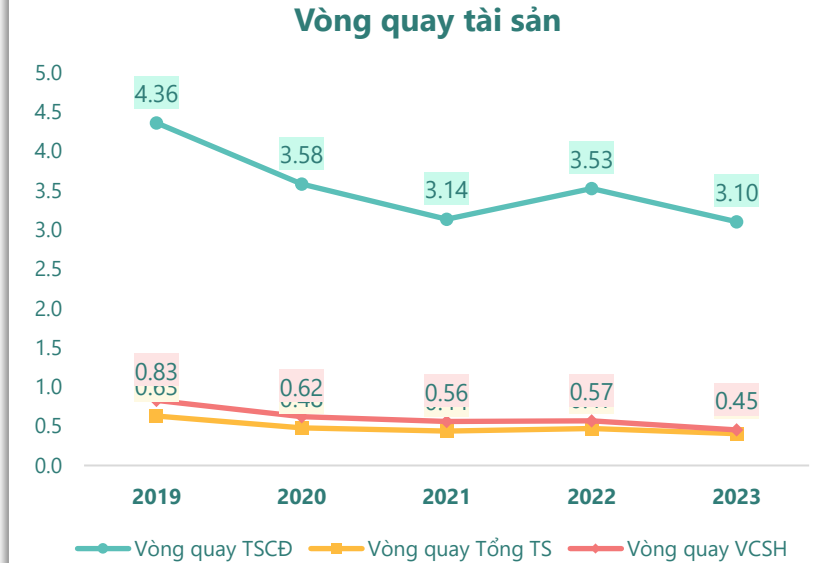
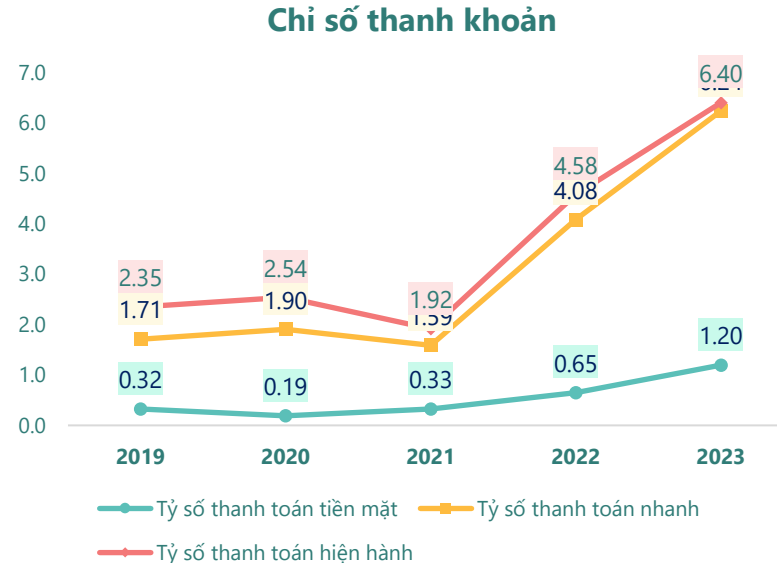
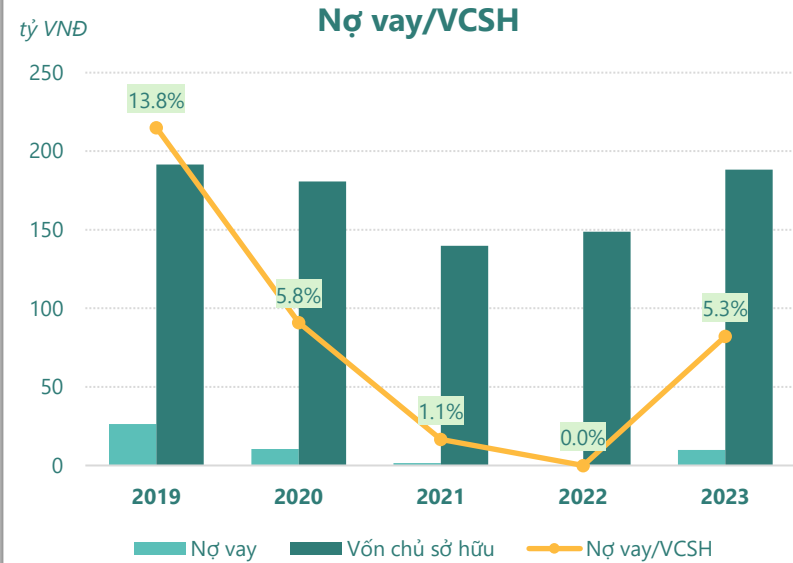
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	116	89.6	82.0	76.2
Giá vốn hàng bán	101	84.9	69.9	59.0
Lợi nhuận gộp	14.7	4.70	12.1	17.3
Doanh thu HĐTC	1.87	0.61	19.7	40.2
Chi phí TC	1.59	4.21	3.37	1.38
Chi phí lãi vay	1.46	0.47	0.08	0.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.51	0.51	0.37	0
Chi phí QLDN	13.6	13.9	16.8	9.82
LN thuần từ HĐKD	0.82	-13.3	11.2	46.3
Lợi nhuận khác	0.42	-1.37	-2.22	1.41
LN trước thuế	1.24	-14.7	8.98	47.7
Lợi nhuận sau thuế	1.11	-14.7	8.98	42.1
LNST của CĐ cty mẹ	1.11	-14.7	8.98	42.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.7	11.3	16.3	-43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.50	2.15	-16.0	53.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.4	-9.03	-1.49	3.46
Tiền đầu kỳ	20.5	8.96	13.2	12.0
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	4.39	-1.17	13.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.17	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	9.28	13.2	12.0	25.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	230	180	167	210
Tài sản ngắn hạn	124	77.2	84.4	138
Tiền và tương đương tiền	9.28	13.2	12.0	25.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	4.49	31.7	86.4
Phải thu ngắn hạn	80.3	45.9	31.3	21.1
Hàng tồn kho	31.2	13.2	9.14	3.54
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.42	0.28	1.38
Tài sản dài hạn	105	103	82.8	71.6
Phải thu dài hạn	35.1	35.0	35.0	39.5
Tài sản cố định	31.0	26.1	20.4	28.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.98	1.07	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	35.2	40.2	27.1	1.84
Tài sản dài hạn khác	1.07	0.37	0.26	1.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	48.9	40.3	18.4	21.6
Nợ ngắn hạn	48.9	40.3	18.4	21.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	1.49	0	9.91
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	11.2	8.20	5.48
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	140	149	188
Vốn chủ sở hữu	181	140	149	188
Vốn điều lệ	151	151	151	151
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0